

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		96 130 899 463	102 020 559 469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 251 868 090	6 962 331 535
1. Tiền	111	V.01	7 251 868 090	3 862 331 535
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 100 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 140 500 000	4 895 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6 100 500 000	6 855 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		- 1 960 000 000	-1 960 000 000
III. Các khoản phải thu	130		72 278 939 030	78 103 639 048
1. Phải thu của khách hàng	131		36 192 628 560	44 592 628 560
2. Trả trước cho người bán	132		9 937 431 448	9 826 244 400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	26 148 879 022	23 684 766 088
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 282 593 371	2 282 593 371
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 282 593 371	2 282 593 371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 176 998 972	9 776 995 515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		399 551 499	524 883 286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 482 068 549	2 451 117 539
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7 295 378 924	6 800 994 690
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		619 034 307 585	612 746 299 321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		280 649 890 428	274 274 072 921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2 203 639 186	2 454 350 125
- Nguyên giá	222		6 498 822 961	6 498 822 961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4,295,183,775)	(4,044,472,836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18 145 143	24 395 145
- Nguyên giá	228		185 846 000	185 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(167,700,857)	(161,450,855)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	278 428 106 099	271 795 327 651
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	5 831 199 996	5 890 299 999
- Nguyên giá	241		5 910 000 000	5 910 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(78,800,004)	(19,700,001)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		332 535 339 594	332 535 339 594
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	332 535 339 594	332 535 339 594
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		17 877 567	46 586 807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 877 567	36 586 807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		10 000 000	10 000 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		715 165 207 048	714 766 858 790

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		165 561 702 803	164 536 269 220
I. Nợ ngắn hạn	310		158 470 995 538	157 441 586 955
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	75 000 000 000	75 600 000 000
2. Phải trả người bán	312		7 721 127 754	8 264 199 746
3. Người mua trả tiền trước	313		555 000 000	663 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 950 963 498	1 794 564 951
5. Phải trả người lao động	315		2 561 772 378	2 461 942 977
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 091 196 430	535 048 849
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	64 222 333 067	63 960 844 926
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 368 602 411	4 161 485 506
	330		7 090 707 265	7 094 682 265
II. Nợ dài hạn	331			
1. Phải trả dài hạn người bán	332	V.19		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333			
3. Phải trả dài hạn khác	334	V.20	6 743 693 704	6 743 693 704
4. Vay và nợ dài hạn	335	V.21		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336	V20	347 013 561	350 988 561
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	338	V20		
8. Doanh thu chưa thực hiện	339			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	400		549 603 504 245	550 230 589 570
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	410	V.22	549 603 504 245	550 230 589 570
I. Vốn chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	412			
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		11 195 257 585	11 195 257 585
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		7 149 469 792	7 149 469 792
8. Quỹ dự phòng tài chính	419		5 531 782 406	6 212 889 771
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		25 726 994 462	25 672 972 422
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	430			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	432	V.23		
1. Nguồn kinh phí	433			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	439			
C. Lợi ích Cổ đông thiểu số	440		715 165 207 048	714 766 858 790
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		715 165 207 048	714 766 858 790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Công Thành

Lập ngày 16 tháng 4 năm 2012



Giám đốc

(Chữ ký)
Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

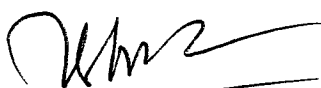
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66 818 181	273 332 260 468	66 818 181	273 332 260 468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	66 818 181	273 332 260 468	66 818 181	273 332 260 468
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59 100 003	254 438 707 036	59 100 003	254 438 707 036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 718 178	18 893 553 432	7 718 178	18 893 553 432
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.29	2 498 449 547	18 467 872 997	2 498 449 547	18 467 872 997
7. Chi phí Tài chính	22	VI.30		1 351 853 333		1 351 853 333
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			1 293 520 000		1 293 520 000
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 452 145 685	6 986 099 566	2 452 145 685	6 986 099 566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		54 022 040	29 023 473 530	54 022 040	29 023 473 530
11. Thu nhập khác	31			63 125 444		63 125 444
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			63 125 444		63 125 444
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54 022 040	29 086 598 974	54 022 040	29 086 598 974
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		7 271 649 744		7 271 649 744
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.34	54 022 040	21 814 949 231	54 022 040	21 814 949 231
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62					
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		1.08	436	1.08	436

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2012

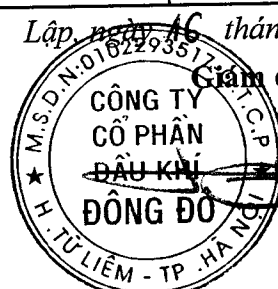
Giám đốc



Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Công Thành




BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	3 640 542 242		7 394 677 715	4 874 355 157	7 394 677 715	4 874 355 157	6 160 864 800	
112	221 789 293		95 280 905 405	94 411 691 408	95 280 905 405	94 411 691 408	1 091 003 290	
113			5 144 120 000	5 144 120 000	5 144 120 000	5 144 120 000		
121	6 855 000 000			754 500 000		754 500 000	6 100 500 000	
128	3 100 000 000		2 700 000 000	5 800 000 000	2 700 000 000	5 800 000 000		
129		1 960 000 000						1 960 000 000
131	43 929 128 560		173 500 000	8 465 000 000	173 500 000	8 465 000 000	35 637 628 560	
133	2 451 117 539		37 632 829	6 681 819	37 632 829	6 681 819	2 482 068 549	
136								
138	23 684 766 088		2 517 876 179	53 763 245	2 517 876 179	53 763 245	26 148 879 022	
139								
141	6 800 994 690		2 666 048 113	2 171 663 879	2 666 048 113	2 171 663 879	7 295 378 924	
142	524 883 286		34 220 000	159 551 787	34 220 000	159 551 787	399 551 499	
144								
151								
152								
153								
154	411 093 371						411 093 371	
155								
156	1 871 500 000						1 871 500 000	
211	6 498 822 961						6 498 822 961	
212								
213	185 846 000						185 846 000	
214		4 225 623 692		316 060 944		316 060 944		4 541 684 636
217	5 910 000 000						5 910 000 000	
221								
222								
223								
228	332 535 339 594						332 535 339 594	
229								
241	271 795 327 651		6 632 778 448		6 632 778 448		278 428 106 099	
242	36 586 807			28 709 240		28 709 240	7 877 567	
243								
244	10 000 000						10 000 000	
311		75 600 000 000	75 600 000 000	75 000 000 000	75 600 000 000	75 000 000 000		75 000 000 000
331	1 562 044 654		714 259 040	60 000 000	714 259 040	60 000 000	2 216 303 694	
333		1 794 564 951	105 043 568	261 442 115	105 043 568	261 442 115		1 950 963 498
334		2 461 942 977	1 635 096 315	1 734 925 716	1 635 096 315	1 734 925 716		2 561 772 378

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
335		535 048 849	4 554 831 512	6 110 979 093	4 554 831 512	6 110 979 093		2 091 196 430
336								
338		63 960 844 926	1 068 589 961	1 330 078 102	1 068 589 961	1 330 078 102		64 222 333 067
341		6 743 693 704						6 743 693 704
351		350 988 561	3 975 000		3 975 000			347 013 561
353		4 161 485 506	473 990 460	681 107 365	473 990 460	681 107 365		4 368 602 411
356								
411		500 000 000 000						500 000 000 000
412								
413								
414		11 195 257 585						11 195 257 585
415		7 149 469 792						7 149 469 792
417								
418		6 212 889 771	681 107 365		681 107 365			5 531 782 406
421		25 672 972 422	2 573 287 341	2 627 309 381	2 573 287 341	2 627 309 381		25 726 994 462
431								
441								
461								
511			66 818 181	66 818 181	66 818 181	66 818 181		
512								
515			2 498 449 547	2 498 449 547	2 498 449 547	2 498 449 547		
632			59 100 003	59 100 003	59 100 003	59 100 003		
635								
641								
642			2 452 145 685	2 452 145 685	2 452 145 685	2 452 145 685		
711								
811								
821								
911			5 009 570 729	5 009 570 729	5 009 570 729	5 009 570 729		
Cộng	712 024 782 736	712 024 782 736	220 078 023 396	220 078 023 396	220 078 023 396	220 078 023 396	713 390 763 930	713 390 763 930

Ngày 16 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành

Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54 022 040	29 086 598 974	54 022 040	29 086 598 974
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định	02		316 060 944	275 267 708	316 060 944	275 267 708
Các khoản dự phòng	03					
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		-2 506 167 725	-26 549 410 441	-2 506 167 725	-26 549 410 441
Chi phí lãi vay	06			1 329 592 444		1 329 592 444
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08		-2 136 084 741	4 142 048 685	-2 136 084 741	4 142 048 685
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		- 117 035 622	-19 808 281 689	- 117 035 622	-19 808 281 689
Giảm hàng tồn kho	10			254 438 707 036		254 438 707 036
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 100 920 436	-106 785 114 941	- 100 920 436	-106 785 114 941
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12		154 041 027	125 302 409	154 041 027	125 302 409
Tiền lãi vay đã trả	13			-1 329 592 544		-1 329 592 544
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 25 000 000	-12 085 261 730	- 25 000 000	-12 085 261 730
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-2 224 999 772	118 697 807 226	-2 224 999 772	118 697 807 226
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 210 000 000	-77 138 561 607	- 210 000 000	-77 138 561 607
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2 700 000 000	-31 000 000 000	-2 700 000 000	-31 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5 800 000 000	32 000 000 000	5 800 000 000	32 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-8 125 000 000		-8 125 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		252 088 436	33 361 885	252 088 436	33 361 885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 142 088 436	-84 230 199 722	3 142 088 436	-84 230 199 722
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75 000 000 000		75 000 000 000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-75 600 000 000		-75 600 000 000	
3. Chi khác từ lợi nhuận chưa phân phối	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 600 000 000		- 600 000 000	
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50		317 088 664	34 467 607 504	317 088 664	34 467 607 504
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		6 962 331 535	10 342 795 111	6 962 331 535	10 342 795 111
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>					
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		7 279 420 199	44 810 402 615	7 279 420 199	44 810 402 615

Người lập biểu

Kế toán trưởng

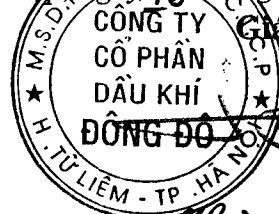


Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Công Thành

Lập ngày 16 tháng 4 năm 2012



Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chế độ KT
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí thực tế

- Chi phí khác: Chi phí thực tế
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chế độ
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chế độ
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo chế độ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		DVT: Đồng
	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	6 160 864 800	3 640 542 242
- Tiền gửi ngân hàng	1 091 003 290	221 789 293
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		3 100 000 000
Cộng	7 251 868 090	6 962 331 535
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6 100 500 000	6 855 000 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
<i>Trong đó: - Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
<i>- Ủy thác quản lý vốn</i>		
<i>- Góp vốn vào Công ty Hà Quang</i>		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 1 960 000 000	- 1 960 000 000
Cộng	4 140 500 000	4 895 000 000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2 260 000 000	
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	23 888 879 022	23 684 766 088
Cộng	26 148 879 022	23 684 766 088

04 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	411 093 371	411 093 371
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản(i)	1 871 500 000	1 871 500 000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2 282 593 371	2 282 593 371

(i): Là giá trị của 01 căn hộ chung cư Hoàng Tháp Công ty đã nhận bàn giao từ bên bán và nắm giữ cho mục đích bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		

06 - Phải thu nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay nội bộ		
- ...		
- Phải thu nội bộ khác		
Cộng		

07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình
Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>			4 989 444 779	1 509 378 182		6 498 822 961
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			4 989 444 779	1 509 378 182		6 498 822 961
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>			2 775 611 164	1 268 861 672		4 044 472 836
- Khấu hao trong kỳ			207 893 541	42 817 398		250 710 939
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			2 983 504 705	1 311 679 070		4 295 183 775
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
<i>Tại ngày đầu năm</i>			2 213 833 615	240 516 510		2 454 350 125
<i>Tại ngày cuối quý</i>			2 005 940 074	197 699 112		2 203 639 186

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính
Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
<i>Tại ngày đầu quý</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 Tăng , giảm TSCĐ vô hình**Đơn vị tính: Đồng**

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			<i>110 846 000</i>	<i>75 000 000</i>	<i>185 846 000</i>
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			<i>110 846 000</i>	<i>75 000 000</i>	<i>185 846 000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			<i>110 846 000</i>	<i>50 604 855</i>	<i>161 450 855</i>
- Khấu hao trong quý				6 250 002	6 250 002
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			<i>110 846 000</i>	<i>56 854 857</i>	<i>167 700 857</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>				<i>24 395 145</i>	<i>24 395 145</i>
<i>Tại ngày cuối quý</i>				<i>18 145 143</i>	<i>18 145 143</i>

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác****11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****Cuối quý****Đầu năm**

- Tổng số chi phí XD CB dở dang: (*)

278 428 106 099

271 795 327 651

Trong đó:

+ Mua văn phòng làm việc

24 095 454 545

24 095 454 545

+ Công trình VP Tập đoàn 38A Lê Lợi

+ Công trình VP tại Hải Phòng

71 059 742 472

70 514 751 850

+ Dự án Xuân Phương

176 302 071 023

170 550 146 770

+ Dự án tại Hòa Bình

377 347 149

293 361 430

+ Dự án KĐT Đức Giang

4 461 793 299

4 221 581 823

+ Dự án 160 Trần Quang Khải

2 131 697 611

2 120 031 233

+ Các dự án khác

(*) Bao gồm các khoản đầu tư dự án do Công ty làm chủ đầu tư

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**Đơn vị tính: Đồng**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	42 258 613 724			5 910 000 000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 910 000 000			5 910 000 000
- Nhà và quyền sử dụng đất (tạm tăng Toà nhà 38A Lê Lợi)				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19 700 001	59 100 003		78 800 004
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	19 700 001	59 100 003		78 800 004
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	5 890 299 999		59 100 003	5 831 199 996
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 890 299 999		59 100 003	5 831 199 996
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối quý	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư góp cổ phần, mua cổ phiếu	98 818 181 820	98 818 181 820
+ Ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí VN (i)	51 818 181 820	51 818 181 820
UTĐT mua cổ phần Petro Land	51 818 181 820	51 818 181 820
UTĐT mua cổ phần C.ty CP Mỹ Phúc		
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN (ii)	3 000 000 000	3 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng (iii)	15 000 000 000	15 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt (iv)	26 000 000 000	26 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP XL Điện DK (v)	3 000 000 000	3 000 000 000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác (vi)	233 717 157 774	233 717 157 774
Góp vốn ứng trước cho Công ty Hoàng Liên	6 000 000 000	6 000 000 000
Ủy thác đầu tư dự án 43 Mạc Đĩnh Chi		
Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát"	9 539 048 889	9 539 048 889
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)	23 253 395 500	23 253 395 500
Góp vốn đầu tư vào dự án " Golden Palace tại Xã Mỹ Trì HN"	20 049 750 000	20 049 750 000
Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651	50 953 203 651
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"	46 000 000 000	46 000 000 000
Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon City" TP HCM	26 867 500 000	26 867 500 000
Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	51 054 259 734	51 054 259 734
Cộng	332 535 339 594	332 535 339 594

(i) Là các khoản đầu tư Công ty hưởng thu nhập/rủi ro (nếu có), bao gồm:

- Khoản tiền ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam để mua cổ phần Công ty Hạ tầng và Đô thị Dầu khí theo Hợp đồng ủy thác số 11/2007/HDUTĐT-PVFC-PVFC Land ngày 23 tháng 11 năm 2007 với giá trị ủy thác theo hợp đồng là 50 tỷ đồng, thời hạn ủy thác 36 tháng, số tiền đã ủy thác tính đến 30 tháng 6 năm 2010 là 50 tỷ đồng tương đương 5.000.000 cp (mệnh giá 10.000đ/CP), phí ủy thác đầu tư là 1.590.909.092đồng.

(ii) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tây Hà Nội tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ.

(iii) Công ty góp 15 tỷ đồng, tương đương 5% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hải Đăng.

(iv) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt với tổng số tiền là 26 tỷ đồng, tương đương 6,05% vốn điều lệ.

(v) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Dầu khí với tổng số tiền cam kết góp là 5 tỷ đồng, tương đương 10 % vốn điều lệ.

(vi) Là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án, bao gồm:

- Khoản tiền ứng vốn cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên được thực hiện trên cơ sở Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư xây dựng Dự án "Cao ốc văn phòng và chung cư cao tầng" ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Liên ngày 29 tháng 11 năm 2007. Theo Biên bản thỏa thuận này, Công ty ứng cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên với số tiền là 7 tỷ đồng để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư và khoản tiền ứng trước này sẽ được tính vào vốn góp của Công ty sau khi hoàn thành giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/BCC/KT-PIVLS ngày 08/6/2010 hợp tác đầu tư dự án "Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, quận 7, TP HCM với tỷ lệ 8% tổng dự án.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/HĐGV-BMM ngày 24/3/2010 và HĐ số 117/2010/HĐGV ngày 30/3/2010 góp vốn đầu tư dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM" tại Phường Phúc La, Hà Đông, Hà nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là quyền mua sản căn hộ tại chung cư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 01/PVFC Land-VĐ ngày 15/7/2010 góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư dự án " Tổ hợp văn phòng, thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace" tại xã mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là sản phẩm sản kinh doanh căn hộ.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 2607/HĐ-IMICO-PVFC Land về việc góp vốn đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh" tại xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, phương thức xác định kết quả trên sản phẩm, lợi ích của dự án mang lại; phương thức phân chia sản phẩm theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn để thực hiện đầu tư vào dự án “Đầu tư hạ tầng khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cừu Long” theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 60/2010/HĐHTKD/PVC5-PVFC Land ngày 26 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hòa Bình. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn thực hiện đầu tư vào dự án “Dragon City” theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2010.HĐHTKD/PL-PVFC Land ngày 29 tháng 3 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ hợp tác đầu tư số 0211/2010/HĐHTKD về việc góp vốn hợp tác kinh doanh dự án "Dolphin Plaza" tại số 28 Trần Bình, Mỹ Đình, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng là lợi nhuận từ dự án và quyền bán sản phẩm của dự án theo tỷ lệ vốn góp.

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Ghi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn	7 877 567	36 586 807
Cộng	7 877 567	36 586 807
15 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	75 000 000 000	75 600 000 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	75 000 000 000	75 600 000 000
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 742 597 996	1 767 597 996

- Thuế thu nhập cá nhân	208 365 502	26 966 955
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 950 963 498	1 794 564 951
17 - Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	2 091 196 430	535 048 849
Cộng	2 091 196 430	535 048 849
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	121 959 452	88 882 891
- Bảo hiểm xã hội	102 985 920	
- Bảo hiểm y tế	19 214 460	
- Bảo hiểm thất nghiệp	7 593 120	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000	400 969 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010 phải trả	37 625 787 500	37 625 787 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25 864 096 383	25 842 958 303
Cộng	64 222 333 067	63 960 844 926
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	6 743 693 704	6 743 693 704
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	6 743 693 704	6 743 693 704
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	347 013 561	350 988 561
- Thuê tài chính		
- Dự phòng trợ cấp MVL	347 013 561	350 988 561

- Doanh thu chưa thực hiện
- Nợ dài hạn khác

Cộng

7 090 707 265

7 094 682 265

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn			Năm trước
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	A	1	3	5	6	7	9
Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư phát triển
				Chênh lệch danh giá lại TS			Công
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	66 109 230 963	763 908 442	5 663 475 179	5 663 475 179	5 663 475 179	578 200 089 763
- Tăng vốn trong năm trước							
- LN trong năm trước		29 719 892 266					29 719 892 266
- Tăng khác				5 828 981 329	1 485 994 613	5 531 782 406	12 846 758 348
- Giảm vốn trong năm trước		69 927 150 807					69 927 150 807
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác		229 000 000	380 000 000				609 000 000
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	25 672 972 422	6 212 889 771	7 149 469 792	11 195 257 585	550 230 589 570	
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lai chưa phân phối trong kỳ		54 022 040					54 022 040
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý này	500 000 000 000	25 726 994 462	5 531 782 406	7 149 469 792	11 195 257 585	549 603 504 245	

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý này	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ - Cổ phiếu	Quý này	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	23 876 509 783	24 557 617 148
- Quỹ đầu tư phát triển	11 195 257 585	11 195 257 585
- Quỹ dự phòng tài chính	7 149 469 792	7 149 469 792
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5 531 782 406	6 212 889 771
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	Quý này	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này	Luỹ kế từ đầu năm
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	66 818 181	66 818 181
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	66 818 181	66 818 181
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	66 818 181	66 818 181
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	66 818 181	66 818 181
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	59 100 003	59 100 003
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59 100 003	59 100 003
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	238 449 547	238 449 547
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2 260 000 000	2 260 000 000
- Lãi đầu tư chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2 498 449 547	2 498 449 547
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

34 - Lợi nhuận sau thuế TNDN

54 022 040

54 022 040

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)
- 5 - Thông tin so sánh:
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Người lập biểu


Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng


Nguyễn Công Thành

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2012

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /DKĐĐ-TCKT

Hà nội, ngày 24 tháng 04 năm 2012

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý
1/2012 so với quý 1/2011

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội.

- Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình khi lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo biến động 10% so với cùng kỳ năm trước;

Ngày 16/04/2012 Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô đã lập Báo cáo tài chính quý 1/2012 để thực hiện công bố thông tin theo quy định. Do lợi nhuận sau thuế quý 1/2012 giảm 99,75% so với quý 1/2011. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế nói chung và thị trường kinh doanh bất động sản nói riêng có nhiều biến động không thuận lợi vì vậy việc kinh doanh trong thời điểm này là chưa phù hợp, do vậy công ty chỉ tập trung công tác đầu tư và hoàn thiện hồ sơ pháp lý những dự án trọng điểm nên doanh thu từ các hoạt động SXKD thấp. Trong quý 1/2012 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước 99,98%, doanh thu hoạt động tài chính cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước 86,47%. Từ những yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế quý 1/2012 so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của kết quả kinh doanh quý 1/2012 giảm so với quý 1/2011.

Trân trọng báo cáo !

Nơi nhận: 

- Như k/g;
- Lưu TCKT, TCHC.

